

ĐÀO TẠO QUÁ MỨC Ở VIỆT NAM: KẾT QUẢ TỪ PHÂN TÍCH HỒI QUY NHỊ PHÂN

Hoàng Khắc Lịch*, Vũ Đức Thanh**

Ngày nhận: 30/9/2014

Ngày nhận bản sửa: 15/10/2014

Ngày duyệt đăng: 25/3/2015

Tóm tắt:

Vấn đề đào tạo quá mức được nêu ra từ những năm 1970, khi mà số lượng lao động tốt nghiệp cao đẳng và đại học tăng lên nhanh chóng ở Mỹ dẫn tới sự sụt giảm về lợi ích của đào tạo. Chủ đề này sau đó tiếp tục được bàn tới ở nhiều nước khác nhau do cũng phải đối mặt với một vấn đề tương tự như thế. Ở Việt Nam, những biểu hiện của đào tạo quá mức ngày càng thể hiện rõ nét hơn trong những năm gần đây, tuy nhiên dường như không có nghiên cứu nào chỉ ra một cách cụ thể những đối tượng dễ có khả năng đào tạo quá mức. Do vậy, bằng phương pháp phân tích hồi quy nhị phân với số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010, bài viết này sẽ là sự bổ sung cần thiết cho mảng kiến thức còn mới mẻ này ở nước ta.

Từ khóa: Đào tạo quá mức; Thất nghiệp; Trường nghề; Giáo dục; Lao động.

Over-education in Vietnam: the findings from a logit regression

Abstract:

The definition of over-education was first introduced in the 1970s when an increasing number of college graduates in the US led to a decreasing return to college education. Since then, over-education has been also discussing in a vast literature due to the same situation occurring in many other countries. To our knowledge, such literature in Vietnam is rare, though manifestations of over-education have been shown more clearly in recent years. Hence, with the aim to examine the determinants of over-education in Vietnam, this paper definitely is a good contribution. This study uses logit regression and data of Vietnam living standard survey in 2010.

Keywords: Over-education; Unemployment; Vocational school; Education; Labour.

1. Giới thiệu

Đào tạo quá mức là một vấn đề được nêu ra từ những năm 1970 xuất phát từ một thực tế rằng, số lượng lao động tốt nghiệp cao đẳng và đại học tăng lên nhanh chóng ở Mỹ dẫn tới sự sụt giảm về lợi ích của đào tạo. Trong số những nghiên cứu tiêu biểu thời đó, Freeman (1976) đã định nghĩa rằng, đào tạo quá mức là việc đào tạo nhiều hơn mức độ đòi hỏi của công việc mà người lao động thực hiện. Do đó, nó làm lãng phí tiền bạc và thời gian của toàn xã

hội. Tuy nhiên, đáng lưu ý là, hậu quả của đào tạo quá mức không chỉ có như vậy, mà nó còn dẫn tới sự bất mãn trong công việc ở những người được đào tạo bậc cao. Một số biểu hiện thường thấy trong hành vi của người lao động đang bất mãn bao gồm nghỉ làm, nhảy việc và thậm chí phá hoại. Điều này có thể gây tổn thương tinh thần của người lao động, từ đó dẫn tới những ảnh hưởng tiêu cực làm giảm sút thể trạng và sức khỏe. Chính vì vậy, đào tạo quá mức làm tăng chi phí sản xuất, giảm nỗ lực làm việc và hiệu quả lao động.

Sau Freeman (1976), hàng loạt nghiên cứu về đào tạo quá mức cũng đã được thực hiện. Nhờ đó, Tsang và Levin (1985) có thể khái quát các hình thức biểu hiện của đào tạo quá mức như sau. *Thứ nhất*, có sự giảm sút về vị trí kinh tế của những cá nhân được đào tạo bậc cao. Điều này có nghĩa là trước đây những người được đào tạo đại học có thể có những cơ hội làm việc tốt và duy trì được vị trí cao trong công việc, nhưng ngày nay nhiều người trong số họ không thể bảo đảm được công việc toàn thời gian, và phải làm những việc mà thông thường chỉ thuê những lao động có trình độ đào tạo thấp hơn. *Thứ hai*, kỳ vọng của những người được đào tạo bậc cao không đạt được, ví dụ như không được làm những công việc theo đúng chuyên môn được đào tạo, hoặc thu nhập không đạt như mong muốn và thậm chí còn có xu hướng giảm theo thời gian. Hoặc là họ mong muốn được làm những công việc thú vị và có tính thử thách cao, trong khi thị trường lao động lại không thể cung cấp được. *Thứ ba*, đào tạo quá mức thể hiện qua việc người lao động được trang bị nhiều kỹ năng hơn so với mức độ yêu cầu của công việc.

Trong những năm gần đây ở Việt Nam, những biểu hiện của đào tạo quá mức xuất hiện ngày một rõ rệt hơn. Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương Binh Xã hội và Tổng cục Thống kê (2014), tỷ lệ thất nghiệp ở những người có trình độ chuyên môn tính đến quý IV năm 2013 tăng nhanh. Cụ thể là, tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm cao đẳng và cao đẳng nghề đều tăng 1,3 lần, ở nhóm có trình độ đại học trở lên tăng 1,7 lần so với cùng kỳ năm 2012. Thất nghiệp dài hạn từ một năm trở lên ở nhóm lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn nhiều so với không có chuyên môn kỹ thuật: 54,4% so với 39,6%. Trong quý I năm 2014, có 162,4 nghìn người có trình độ từ đại học trở lên bị thất nghiệp, chiếm 4,14% tổng số người có trình độ này, tăng 4,3 nghìn người so với quý IV năm 2013; có 79,1 nghìn người có trình độ cao đẳng (chiếm 6,81%), tăng 7,5 nghìn người so với quý IV năm 2013. Những con số này một mặt là hệ quả của những khó khăn trong tăng trưởng kinh tế mà đất nước đang phải đối diện, mặt khác là hệ lụy của quá trình đào tạo bậc cao một cách ồ ạt và thiếu định hướng.

Thực tế đó đòi hỏi cần phải có các nghiên cứu chi tiết về mức độ, nguyên nhân và giải pháp để giải quyết vấn đề này ở Việt Nam. Nhóm tác giả cho rằng khả năng đào tạo quá mức đối với một người

phụ thuộc vào ba nhóm yếu tố: bao gồm nhóm yếu tố thuộc đặc điểm cá nhân, nhóm yếu tố ngành nghề và nhóm yếu tố vùng miền. Thật vậy, để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới đào tạo quá mức ở Anh, Chevalier (2003) đã phân tích số liệu của 15.000 người tốt nghiệp từ 30 cơ sở đào tạo trình độ cao trong hai năm 1985 và 1990. Kết quả đáng lưu ý là sinh viên tốt nghiệp trong năm 1990 có khả năng được đào tạo quá mức cao hơn so với sinh viên tốt nghiệp năm 1985. Kết quả này tiếp tục được Leuven và Oosterbeek (2011) củng cố với nhận định rằng lao động nhiều tuổi có nguy cơ được đào tạo quá mức thấp hơn lao động trẻ tuổi. Bên cạnh biến tuổi, nguy cơ đào tạo quá mức còn có thể liên quan với các yếu tố như ngành nghề (Bauer, 2002; Sicherman và Galor, 1990) và γ_i (Leuven và Oosterbeek, 2011; Van der Velden và Van Smoorenburg, 1997). Những biến này là những biến giả, tùy theo quốc gia được nghiên cứu và mức độ sẵn sàng của dữ liệu mà chúng được lựa chọn để đưa vào mô hình hồi quy.

Căn cứ vào những nghiên cứu cơ sở này, nhóm tác giả sẽ phân tích số liệu khảo sát mức sống của hộ gia đình năm 2010 để chỉ ra sự ảnh hưởng của độ tuổi, yếu tố ngành nghề và vùng miền tới nguy cơ được đào tạo quá mức của một người ở Việt Nam. Kết quả phân tích được kỳ vọng sẽ cung cấp cơ sở khoa học rõ ràng và chắc chắn để người làm chính sách có thể thực hiện những điều chỉnh để đào tạo gắn kết hợp lý hơn với thực tiễn đất nước.

Phần còn lại của bài viết được bố cục như sau. Mục 2 trình bày số liệu và phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài. Mục 3 trình bày kết quả đạt được. Cuối cùng, kết luận và những hàm ý chính sách được trình bày trong mục 4.

2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Số liệu và cách xác định đối tượng được đào tạo quá mức

Trước tiên, cần phải nêu ra rằng, bài viết này chỉ nghiên cứu những người thuộc lực lượng lao động, có tham gia đi làm để nhận tiền lương, tiền công và đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Lý do đơn giản là những người này phải lựa chọn một trong ba con đường sau khi tốt nghiệp: (1) không học tiếp mà tham gia vào lực lượng lao động ngay, (2) học nghề, và (3) học cao đẳng, đại học hoặc hơn nữa. Một số người vừa có chứng chỉ học nghề, vừa có bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học trở lên thì chúng ta coi họ đã lựa chọn con đường thứ ba. Như vậy, chúng ta có thể tách thành hai trường hợp để so sánh nhằm

Bảng 1: Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đào tạo quá mức của một người

Tên biến	Mô tả	Tham khảo
Yếu tố đặc điểm cá nhân và gia đình		
Tuoi	Tuổi của người được quan sát	Chevalier (2003); Leuven and Oosterbeek (2011)
Yếu tố ngành nghề		
Sxkd	=1 nếu có tham gia sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm, thủy sản; =0 nếu không	
Nhanuoc	=1 nếu làm cho kinh tế nhà nước; =0 nếu khác	
Congnghiep	=1 nếu làm trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo; =0 nếu khác	Bauer (2002); Sicherman and Galor (1990)
Giaoduc	=1 nếu làm trong ngành giáo dục và đào tạo; =0 nếu khác	
Yte	=1 nếu làm trong ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; =0 nếu khác	
Chinhtri	=1 nếu làm trong ngành hoạt động của Đảng...; =0 nếu khác	
Yếu tố vùng miền		
MNPB	=1 nếu ở vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc; =0 nếu khác	Leuven and Oosterbeek (2011);
DHMT	=1 nếu ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung; =0 nếu khác	Van der Velden and Van Smoorenburg (1997)
TN	=1 nếu ở vùng Tây Nguyên; =0 nếu khác	
DNB	=1 nếu ở vùng Đông Nam Bộ; =0 nếu khác	
DBSCL	=1 nếu ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long; =0 nếu khác	

xác định đối tượng được đào tạo quá mức. *Trường hợp thứ nhất* là so sánh những người học tiếp sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông với nhóm không học tiếp. *Trường hợp thứ hai* là so sánh những người học cao đẳng hoặc đại học trở lên so với nhóm học nghề. Các trường hợp này sẽ được phân tích theo từng độ tuổi để những người được so sánh với nhau có sự tương đồng nhất định về điều kiện trưởng thành.

Chúng ta giả sử rằng, mục tiêu của tất cả mọi người khi quyết định tham gia đào tạo bậc cao là để sau này có được công việc với mức thu nhập cao hơn so với không được đào tạo. Như vậy có nghĩa là, nếu một người được đào tạo bậc cao mà có thu nhập thấp hơn hoặc bằng với mức trung bình của nhóm được đào tạo bậc thấp thì sẽ không thỏa mãn kỳ vọng thu nhập của anh ta. Do đó anh này có thể được xếp vào nhóm được đào tạo quá mức. Chính vì thế, để xác định một cá nhân thuộc nhóm được đào tạo quá mức hay không, chúng ta cần trả lời câu hỏi: họ (những người được đào tạo bậc cao hơn trong mỗi trường hợp) có thu nhập cao hơn hay thấp hơn so với mức trung bình của nhóm còn lại?

Sau khi đã xác định được những đối tượng được đào tạo quá mức, nhóm tác giả xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng một người được đào tạo quá mức. Các yếu tố chia thành ba nhóm và được mô tả cụ thể trong Bảng 1. Số liệu dùng để phân tích được

lấy từ bộ số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2010. Trong đó, thu nhập của mỗi cá nhân được xác định bằng tổng thu nhập từ tất cả các công việc mà người đó đã tham gia, đơn vị tính là triệu đồng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài này, nhóm tác giả sử dụng hai phương pháp nghiên cứu. Đầu tiên là phương pháp vẽ biểu đồ hình hộp phân phối thu nhập theo nhóm tương ứng với mức độ đào tạo. Biểu đồ 1 đã được loại bỏ các giá trị bất thường của phân phối, cho biết 5 giá trị thống kê cơ bản của một phân phối bao gồm trung vị, hai tứ phân vị trên và dưới, và các giá trị quan sát lớn nhất và nhỏ nhất mà không phải là giá trị bất thường. Qua biểu đồ, chúng ta có thể nhận thấy những biểu hiện của đào tạo quá mức ở Việt Nam theo số liệu khảo sát của VHLSS 2010. Sau đó, nhóm tác giả áp dụng phương pháp hồi quy nhị phân (hay còn gọi là phương pháp hồi quy logistic) để đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố có liên quan đến khả năng được đào tạo quá mức. Cụ thể là, nếu gọi p là xác suất một người được đào tạo quá mức ($y=1$), thì $1-p$ là xác suất đào tạo không quá mức ($y=0$). Ta có:

$$y = \begin{cases} 1 & \text{với xác suất } p \\ 0 & \text{với xác suất } 1 - p \end{cases}$$

Gọi *odds* là tỉ số nguy cơ đào tạo quá mức, hay là tỉ số giữa xác suất xảy ra và xác suất không xảy ra

đào tạo quá mức, thì $odds = p/(1-p)$. Hàm logit của trong bài này như sau:

$$\text{logit}(p) = \log\left(\frac{p}{1-p}\right) = \alpha + \beta A + \sum_j \gamma_j B_j + \sum_k \theta_k C_k + \varepsilon$$

Trong đó, A là biến tuổi; B_j là các biến ngành nghề; C_k là các biến vùng miền (xem Bảng 1); $\alpha, \beta, \gamma_j, \theta_k$ là các thông số cần phải ước tính từ dữ liệu, và ε là phần dư. Lý do hoán chuyển từ p thành $\text{logit}(p)$ là vì p có giá trị trong khoảng 0 và 1, trong khi đó $\text{logit}(p)$ có giá trị vô hạn và do đó thích hợp cho việc phân tích theo mô hình hồi qui tuyến tính. Lưu ý, chúng ta có hai mô hình logistic tương ứng với hai trường hợp xác định đối tượng đào tạo quá mức như đã trình bày trong mục 2.1. Do trong mô hình có biến liên tục là tuổi của đối tượng được quan sát nên phương pháp phù hợp để ước tính các hệ số trong mô hình là phương pháp hợp lý cực đại (ML).

3. Kết quả và bình luận

Trong phần này nhóm tác giả sẽ lần lượt trình bày các kết quả đã đạt được. Đầu tiên là các bằng chứng trực quan về đào tạo quá mức ở Việt Nam được phát hiện thông qua biểu đồ hình hộp phân phối thu nhập theo mức độ đào tạo. Tiếp theo là kết quả của hai mô hình hồi quy logistic thể hiện ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm cá nhân và gia đình, ngành nghề và vùng miền đến nguy cơ đào tạo quá mức của một người.

3.1. Bằng chứng trực quan về đào tạo quá mức ở Việt Nam

Hình 1 cho thấy những sự khác biệt trong phân phối thu nhập của những người làm công ăn lương tương ứng với ba mức độ đào tạo. Hình 1 bao gồm

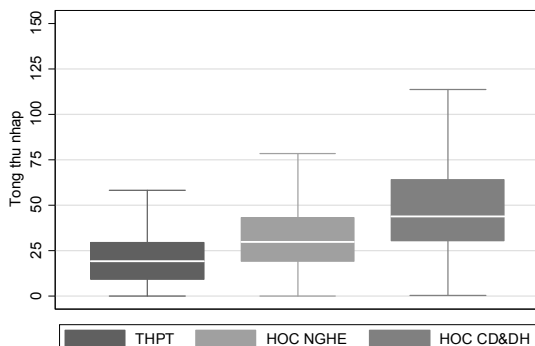
hai hình con: Hình 1a thể hiện phân phối thu nhập của tổng thể 3291 người, trong đó tốt nghiệp trung học phổ thông có 933 người, tốt nghiệp trường nghề có 1101, và tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học trở lên có 1257 người; Hình 1b thể hiện phân phối thu nhập của 124 người 30 tuổi, trong đó 24 người tốt nghiệp trung học phổ thông, 33 người tốt nghiệp trường nghề, và 67 người tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học trở lên. Mục đích vẽ Hình 1b là để chỉ ra sự tồn tại của các bằng chứng trực quan về đào tạo quá mức ở mỗi lứa tuổi (nhóm tác giả lấy lứa 30 tuổi làm đại diện cho các lứa tuổi khác trong độ tuổi lao động).

Từ Hình 1, chúng ta thấy rằng thu nhập của các nhóm có vẻ hợp lý với trình độ đào tạo của họ. Cụ thể, nhóm tốt nghiệp trung học phổ thông có thu nhập trung vị, hai tứ phân vị thứ nhất và thứ ba, và thu nhập cao nhất đều nằm thấp hơn so với hai nhóm còn lại. Đối với nhóm học nghề, các giá trị cơ bản vừa nêu đều cao hơn nhóm tốt nghiệp trung học phổ thông nhưng thấp hơn so với nhóm tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học.

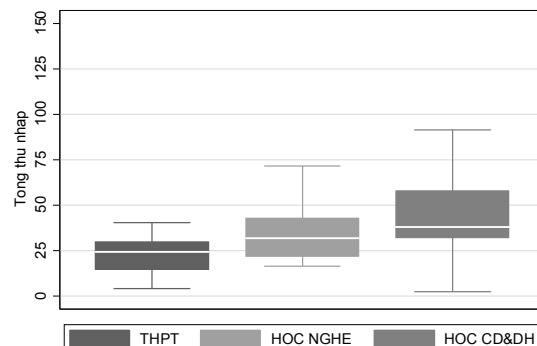
Điểm quan trọng nhất rút ra từ Hình 1 chính là sự có mặt của những người thuộc nhóm đào tạo bậc cao nhưng lại có thu nhập thấp hơn so với mức trung bình của nhóm đào tạo bậc thấp, và theo cách xác định của bài này, đây chính là những trường hợp được đào tạo quá mức. Mặc dù hình này không cho biết thu nhập trung bình của mỗi nhóm đào tạo ở mỗi lứa tuổi (từ 15-60 đối với nam và từ 15-55 đối với nữ), nhưng chúng ta vẫn có thể tính toán được, và nhóm tác giả cũng không tiện liệt kê tất cả các giá trị trung bình ở trong phạm vi giới hạn của bài viết này. Từ Hình 1b, chúng ta còn thấy rằng thu nhập thấp nhất mà không bắt thường của nhóm tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học thậm chí còn thấp hơn so với thu nhập thấp nhất của nhóm học nghề và nhóm

Hình 1: Biểu đồ hình hộp phân phối thu nhập theo mức độ đào tạo

(Hình 1a) Tổng thể



(Hình 1b) Lứa tuổi 30



tốt nghiệp trung học phổ thông. Tất nhiên, đây chỉ là kết quả thống kê riêng cho lứa 30 tuổi, nhưng nếu thống kê thêm cho các lứa tuổi khác thì vấn đề này lại tiếp tục xuất hiện ở một vài lứa tuổi. Như vậy, tất cả những gì vừa được trình bày đều thể hiện vấn đề đào tạo quá mức đang tồn tại ở nước ta.

Theo kết quả thống kê, số lượng người được đào tạo quá mức trong hai trường hợp cụ thể như sau. Đối với trường hợp thứ nhất (giữa nhóm được đào tạo sau trung học phổ thông và nhóm không được đào tạo tiếp), số người được đào tạo quá mức là 584 người trong tổng số 3291 người được quan sát. Đối với trường hợp thứ hai (giữa nhóm được đào tạo bậc Cao đẳng/Đại học trở lên và nhóm được đào tạo nghề), số người được đào tạo quá mức là 598 người trong tổng số 2358 người được quan sát. Phần nội dung sau sẽ phân tích về các yếu tố ảnh hưởng tới nguy cơ được đào tạo quá mức trong hai trường hợp trên.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới nguy cơ đào tạo quá mức ở Việt Nam

Đối với trường hợp đầu tiên, kết quả hồi quy cho thấy những người trẻ tuổi mới đi làm gần đây có nguy cơ đào tạo quá mức cao hơn so với người lớn tuổi. Kết quả này có nghĩa là vấn đề đào tạo quá mức càng ngày càng thể hiện rõ ràng hơn. Ngoài ra, khả năng mà một người học tiếp sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông nhưng có thu nhập thấp hơn so với mức trung bình của nhóm không học tiếp sẽ tăng nếu anh ta có tham gia thêm vào sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm, thủy sản bên cạnh công việc làm công ăn lương. Nó cho thấy một khả năng rằng công việc chính của người này chưa đủ để đảm bảo cho cuộc sống, dẫn tới họ phải làm thêm nhiều việc khác. Bên cạnh đó, những người làm trong kinh tế nhà nước có nguy cơ đào tạo quá mức thấp hơn những người làm việc trong các thành phần kinh tế khác. Điều này ngụ ý rằng, các tổ chức thuộc thành phần kinh tế nhà nước phân biệt thu nhập dựa vào bằng cấp rõ ràng hơn so với các thành phần kinh tế khác.

Tiếp theo, nếu anh này làm việc trong ngành giáo dục và đào tạo, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, hoặc hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc sẽ có nguy cơ đào tạo quá mức cao hơn so với các ngành tham chiếu (bao gồm nghệ thuật, tài chính, khai khoáng, xây dựng, vận tải, dịch vụ lưu trú và ăn uống, thông tin và truyền

thông...). Thật vậy, qua các phương tiện thông tin đại chúng ở Việt Nam, nhiều ý kiến cho rằng thu nhập của người lao động trong những ngành này đang ở mức thấp hơn so với các ngành kinh tế xã hội khác, trong khi lại đòi hỏi người lao động phải có trình độ cao, giàu kiến thức, kỹ năng giỏi và chuyên môn vững vàng. Do đó, khả năng đào tạo quá mức trong những ngành này cao hơn so với những ngành nghề khác cũng là điều dễ dàng có thể nhận thấy. Ngược lại với ngành giáo dục, y tế và chính trị, một người nếu làm việc trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo sẽ có nguy cơ đào tạo quá mức thấp hơn so với các ngành tham chiếu.

Về mối liên quan giữa các vùng miền, kết quả hồi quy cho thấy, một người nếu sống ở vùng Trung du và miền Núi phía Bắc, hoặc ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung sẽ có nguy cơ đào tạo quá mức cao hơn so với sống ở vùng Đồng bằng sông Hồng (vùng tham chiếu). Nếu anh này sống ở vùng Đông Nam Bộ thì kết quả ngược lại, nguy cơ đào tạo quá mức sẽ thấp hơn.

Đối với trường hợp thứ hai, chúng ta xem xét khả năng người thuộc nhóm được đào tạo bậc cao đẳng/đại học trở lên có thu nhập thấp hơn so với mức trung bình của nhóm được đào tạo nghề. Giống như trường hợp thứ nhất, người trẻ tuổi có nguy cơ đào tạo quá mức cao hơn so với người lớn tuổi; Người có tham gia thêm vào sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm, thủy sản bên cạnh công việc làm công ăn lương thì nguy cơ được đào tạo quá mức cao hơn so với người không tham gia thêm vào các hoạt động này; Các tổ chức thuộc thành phần kinh tế nhà nước phân biệt thu nhập của người lao động thông qua bằng cấp rõ ràng hơn so với các thành phần kinh tế khác; Nguy cơ đào tạo quá mức trong các ngành y tế và chính trị cao hơn so với các ngành tham chiếu; Một người nếu sống ở vùng Trung du và miền núi Phía Bắc, hoặc ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thì có nguy cơ đào tạo quá mức cao hơn so với người sống ở vùng đồng bằng sông Hồng, ngược lại nếu sống ở vùng Đông Nam Bộ thì nguy cơ đào tạo quá mức sẽ thấp hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh những phát hiện tương tự như trường hợp thứ nhất, trong trường hợp thứ hai này chúng ta thấy hai khác biệt đáng lưu ý. Trước hết, nguy cơ đào tạo quá mức ở ngành giáo dục thấp hơn so với các ngành tham chiếu, trong khi ở trường hợp đầu tiên thì ngược lại. Để lý giải cho sự khác

Bảng 2. Các yếu tố ảnh hưởng tới nguy cơ đào tạo quá mức ở Việt Nam

	TH1 <i>logit(p)</i>	TH2 <i>logit(p)</i>
Tuoi	-0.0358* (-6.99)	-0.0140* (-2.67)
Sxkd	0.959* (5.34)	0.918* (4.57)
Nhanuoc	-0.269+ (-1.82)	-0.780* (-5.46)
Congnghiep	-0.644* (-4.11)	-0.0656 (-0.44)
Giaoduc	0.539* (3.33)	-0.531* (-3.15)
Yte	0.553* (2.38)	1.009* (4.86)
Chinhtri	0.944* (5.52)	0.448* (2.68)
MNPB	0.373* (2.68)	0.821* (5.55)
DHMT	0.221+ (1.70)	0.343* (2.43)
TN	0.0247 (0.11)	0.482* (2.14)
DNB	-0.567* (-3.13)	-0.451* (-2.55)
DBSCL	0.0273 (0.17)	0.236 (1.42)
_cons	-0.515* (-2.68)	-0.413* (-2.01)
N	3291	2358

Giá trị thống kê t ở trong ngoặc đơn
+ $p < 0.10$, * $p < 0.05$

biệt này, nhóm tác giả cho rằng, nếu so sánh về thu nhập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thì người tốt nghiệp cao đẳng/đại học nhiều khả năng có thu nhập cao hơn so với người học nghề. Thế nhưng, ở góc độ khác, có nhiều trường hợp người được đào tạo nghề hoặc cao đẳng/đại học (là những giáo viên hoặc giáo vụ) lại có thu nhập thấp hơn so với những người chỉ tốt nghiệp trung học phổ thông (là những nhân viên vệ sinh, bảo vệ...). Có thể những giáo viên, giáo vụ đó là những người mới, hoặc làm theo diện hợp đồng có thời hạn, và thu nhập chủ yếu là từ công việc này. Trong khi đó, nhiều nhân viên vệ sinh và bảo vệ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo lại thường là các nhân viên lâu năm, và thu nhập của họ có thể từ nhiều nguồn khác nhau. Cuối cùng

nhưng cũng không kém phần thú vị, người sống ở Tây Nguyên có nguy cơ đào tạo quá mức cao hơn so với người sống ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Các kết quả vừa được trình bày được ghi cụ thể trong Bảng 2.

4. Kết luận

Bảng hai phương pháp phân tích chủ yếu gồm về biểu đồ hộp phân phối thu nhập theo nhóm tương ứng với mức độ đào tạo và hồi quy nhị phân, bài viết này đã chỉ ra được những dấu hiệu của đào tạo quá mức ở Việt Nam và xác định các yếu tố ảnh hưởng thông qua số liệu khảo sát mức sống của hộ gia đình năm 2010. Có thể nói rằng, bài viết đã cung cấp một bức tranh cụ thể về vấn đề đào tạo quá mức thông qua hai trường hợp: (1) người theo học tiếp sau trung học phổ thông không có thu nhập bằng mức trung bình của những người không học tiếp, và (2) người học cao đẳng/đại học trở lên có thu nhập không bằng mức thu nhập trung bình của những người học nghề.

Phát hiện quan trọng của bài viết cho biết nguy cơ đào tạo quá mức cao đối với những người được đào tạo trong những năm gần đây, có tham gia thêm vào sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm, thủy sản bên cạnh công việc làm công ăn lương, và/hoặc đang làm trong thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Ở các ngành y tế và chính trị, người lao động có nguy cơ đào tạo quá mức cao hơn, trong khi ở ngành công nghiệp chế biến chế tạo thì nguy cơ đào tạo quá mức thấp hơn so với các ngành tham chiếu. Riêng đối với ngành giáo dục và đào tạo, nguy cơ đào tạo quá mức ở ngành này cao hơn so với các ngành tham chiếu nếu xem xét trong trường hợp đầu tiên, và thấp hơn nếu xem xét trong trường hợp thứ hai. Ngoài ra, bài viết còn có những phát hiện thú vị khác. Cụ thể là, một người nếu sống ở vùng Trung Du và miền núi phía Bắc, hoặc ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung, hoặc ở Tây Nguyên thì có nguy cơ đào tạo quá mức cao hơn so với sống ở vùng Đồng bằng sông Hồng, nếu sống ở vùng Đông Nam Bộ thì nguy cơ đào tạo quá mức sẽ thấp hơn. Căn cứ vào những phát hiện của bài viết, các nhà làm chính sách giáo dục có thể đề xuất các giải pháp cụ thể nhắm đến từng nhóm đối tượng với những đặc điểm khác nhau, để định hướng giáo dục và sử dụng hiệu quả nguồn lực lao động đã được đào tạo.

Ở một góc độ khác, bài viết này chưa chỉ ra được

những biến động về thu nhập của những người được đào tạo bậc cao theo thời gian và trong từng lĩnh vực ngành nghề cụ thể. Lý do đơn giản là do nguồn dữ liệu khảo sát hiện có của Việt Nam còn rất hạn chế về quy mô mẫu và số năm có quan sát. Chính vì vậy,

nhóm tác giả cũng hy vọng rằng các tổ chức nghiên cứu ở Việt Nam sẽ quan tâm nhiều hơn tới chủ đề quan trọng này, và xây dựng các cuộc khảo sát bổ sung cần thiết để làm căn cứ phân tích và cung cấp luận cứ khoa học trong tương lai. □

Tài liệu tham khảo

- Bauer, T. K. (2002). Educational mismatch and wages: a panel analysis. *Economics of education review*, 21(3), 221-229.
- Bộ Lao động - Thương Binh Xã hội và Tổng cục Thống kê. (2014). Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam, số 1 và 2.
- Chevalier, A. (2003). Measuring over-education. *Economica*, 70, 509-531.
- Freeman, R. (1976). The overeducated American. *New York: Academic Press*.
- Leuven, E. và Oosterbeek, H. (2011). Overeducation and mismatch in the labor market. *Handbook of the Economics of Education*, 4, 283-326.
- Sicherman, N. và Galor, O. (1990). A theory of career mobility. *Journal of Political Economy*, 169-192.
- Tsang, M.C. và Levin, H.M. (1985). The economics of overeducation. *Economics of education review*, 4(2), 93-104.
- Van der Velden, R.K. và Van Smoorenburg, M. (1997). *The measurement of overeducation and undereducation: self-report vs. job-analyst method*: Research Centre for Education and the Labour Market, Faculty of Economics and Business Administration, Maastricht University.

Thông tin tác giả:

***Hoàng Khắc Lịch**, Tiến sỹ Kinh tế học

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế Phát triển, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tăng trưởng và môi trường tự nhiên; Thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài; Phát triển kinh tế vùng.

- Tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Journal of Technological and Economic Development of Economy (ISI & Scopus)*, *Journal of Economics and Development*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, *Tạp chí nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông*, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, *Tạp chí Nghiên cứu Thương mại*, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: Hoangkhaclich@gmail.com

****Vũ Đức Thanh**, Tiến sỹ Kinh tế

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế Phát triển, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế học, Kinh tế chính trị
- Tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Con số & Sự kiện*, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*, *Tạp chí Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương*, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông*.